

Số: 186/QĐ- CĐN

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu giá dịch vụ Cảng biển tại các Cảng  
trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

### TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/06/2012;

Căn cứ Thông tư 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 Ban hành khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ/CVHHĐN ngày 24/04/2018 ban hành Nội quy Cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Nai, Bình Dương;

Căn cứ tình hình thực tế của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá dịch vụ Cảng biển tại các Cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai.

**Điều 2:** Đối tượng áp dụng biểu giá này bao gồm:

- Các chủ phương tiện có hoạt động vận tải hàng hóa nội địa, xuất khẩu, nhập khẩu giữa các Cảng biển Việt Nam;
- Các chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế có hàng hóa vận chuyển giữa các Cảng biển Việt Nam, hàng hóa xuất nhập khẩu thông qua cảng, lưu kho bãi mà các dịch vụ do chủ hàng trong nước chịu trách nhiệm thanh toán.

**Điều 3:** Các phòng ban chức năng và các đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 4:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2023. Các Quyết định trước đây trái với Quyết định này đều không còn hiệu lực.

#### Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá - BTC (báo cáo);
- Cục Hàng Hải Việt Nam;
- Các Đại lý hàng hải và;
- Chủ phương tiện; Các chủ hàng;
- Các Cảng GD, LBT & phòng/ban liên quan
- Lưu VT; P.KD, website công ty.



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC TUẤN



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KCN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 1B-D3, KP. Bình Dương, P. Long Bình Tân, Biên Hoà, Đồng Nai  
ĐT: (+84) 2513.832.225 Fax: (+84) 2513.813.259/831.439  
Website: [www.dongnai-port.com](http://www.dongnai-port.com) Email: [info@dongnaiport.com.vn](mailto:info@dongnaiport.com.vn)

# **BIỂU CƯƠNG DỊCH VỤ CẢNG BIỂN NĂM 2023**



**ĐỒNG NAI, THÁNG 03 NĂM 2023**

# BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Ban hành kèm theo Quyết định số: 185 /QĐ-CDN ngày 17 tháng 3 năm 2023  
của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

## PHẦN A QUY ĐỊNH CHUNG

### I. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

- Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 07g30 đến 16g30.
- Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06g00 đến 14g00, ca 2 từ 14g00 đến 22g00, ca 3 từ 22g00 đến 06g00; áp dụng cho Công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ sản xuất đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ; trừ các ngày 30, mừng 1 âm lịch Tết cổ truyền dân tộc.

### II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁC QUI ĐỔI:

#### 1. Dung tích toàn phần:

- Dung tích toàn phần - Gross Tonnage (GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính, từ 0,5 GT tính tròn 01 GT.
- Các phương tiện tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:
  - Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
  - Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
  - Tàu kéo, tàu đẩy: 01 mã lực (HP hoặc CV) tính bằng 0,5 GT.

#### 2. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- Trọng lượng tính giá xếp dỡ là Tấn (Metric Ton-MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight-GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order-DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Loading-B/L). Nhỏ hơn 0,5 tấn tính 0,5 tấn, lớn hơn 0,5 tính 01 tấn;
- Khối lượng tính giá là mét khối ( $m^3$ ). Nhỏ hơn 0,5  $m^3$  tính 0,5  $m^3$ ; lớn hơn 0,5  $m^3$  tính 01  $m^3$ .

#### 3. Đơn vị thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính 24 giờ, nhỏ hơn hoặc bằng 12 giờ tính ½ ngày, trên 12 giờ tính 01 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính 60 phút, nhỏ hơn hoặc bằng 30 phút tính ½ giờ, trên 30 phút tính 01 giờ.
- Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính 7 giờ, nhỏ hơn hoặc bằng 3 giờ 30 phút tính ½ ca, trên 3 giờ 30 phút tính 01 ca.

#### 4. Những mặt hàng được quy đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

| Loại hàng                                          | Quy đổi                  |
|----------------------------------------------------|--------------------------|
| Tre nứa, mây, trúc ,các loại gỗ ( gỗ xẻ, gỗ phiến) | 1 m <sup>3</sup> = 1 tấn |
| Các loại động vật sống ( trâu, bò, ngựa..)         | 1 con = 1 tấn            |
| Hàng công kênh khác                                | 1 m <sup>3</sup> = 2 tấn |
| Thùng - can-hộp - chai rỗng                        | 1 m <sup>3</sup> = 5 tấn |

#### 5. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển ra vào cảng:

Tàu biển không phân biệt quốc tịch, được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, nếu trong một chuyến hành trình đồng thời vừa tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì tại mỗi Cảng biển Việt Nam việc áp dụng thu mức giá theo giá quốc tế hoặc nội địa được xác định như sau:

**Lướt vào cảng:** được áp dụng mức giá nội địa vận chuyển hàng xuất nhập nội phải hội tụ đủ 2 điều kiện:

1. Tàu biển đến từ một cảng Việt Nam khác.
2. Khi vào cảng tàu thủy chỉ chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi vào cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu).

Nếu không hội đủ 2 điều kiện trên thì áp dụng mức giá cước quốc tế vận chuyển hàng xuất nhập khẩu.

**Lướt rời cảng:** được áp dụng mức giá nội địa vận chuyển hàng xuất nhập nội phải hội đủ 2 điều kiện:

1. Tàu biển rời cảng để đến một cảng Việt Nam khác.
2. Khi rời cảng tàu thủy chỉ chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi rời cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu).

Nếu không hội đủ 2 điều kiện trên thì áp dụng mức giá dịch vụ quốc tế vận chuyển hàng xuất nhập khẩu.

#### 6. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ cảng biển:

Giá dịch vụ cảng biển được tính bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Trong trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá Đô la Mỹ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm nộp phí dịch vụ/xuất hóa đơn.

#### 7. Những mặt hàng được tính quy đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

Trường hợp trên lệnh giao hàng hoặc B/L không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa chỉ thể hiện m<sup>3</sup> hoặc con (động vật tươi sống nguyên con) hoặc vừa thực hiện tấn trọng lượng của hàng hóa vừa thể hiện m<sup>3</sup>, tùy theo trường hợp cụ thể để xác nhận đơn vị hàng hóa phù hợp.

## PHẦN B GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

### I. PHÂN NHÓM HÀNG HÓA:

| Nhóm hàng | Loại hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhóm 1    | Hàng rời (hàng xá): Quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, nông sản, muối để rời; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất sét, cát, than để rời ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Nhóm 2    | Các loại hàng bao 20 - 30 kg, 50 kg, túi 1000 - 1.500 kg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Nhóm 3    | Kim khí các loại đóng thành bó, kiện, như: sắt xây dựng, phôi, kim loại thời, gang, tôn lợp, ống nước Ø < 300 mm, các loại hàng bằng kim loại thanh, cọc để rời: thép phôi, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh khác, cọc bê tông...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Nhóm 4    | Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, thép tấm, tôn cuộn, hòm, thùng, pallet như: Gạch men, gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bánh bông, bánh giấy... Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn như: xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, thuốc chống mục, hóa chất... Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó, kiện có chiều dài ≤12 m (không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6). Ống nước Ø 300 đến 500 mm.                                                                                                                                                                               |
| Nhóm 5    | Các loại hàng không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm kiện hay để trần thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... (trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm, bao bạch lạp; trừ những loại hàng đặc biệt có qui định riêng như: Đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, hàng may mặc, vải, sợi, vỏ bao, xà phòng, giấy cuộn, thuốc lá, đồ hộp thực phẩm...Hàng làm bằng: đất nung, gạch men, sành sứ, thủy tinh, kính nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh ...Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, mật ong, cây giống, cây cảnh... |
| Nhóm 6    | Các loại hàng công kênh, trọng lượng cao, như: khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tuốc bin, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng trên 20 tấn hoặc có kích thước dài trên 12m; chiều rộng trên 2,5m; chiều cao trên 2,5m. Ống nước Ø > 500mm. Các loại hàng có giá trị cao như: sâm, nhung, các loại rượu ngoại, bia hộp, thuốc lá ngoại, yến sào...Hàng pha lê, máy móc tinh vi như: máy thu hình, máy điện tử, máy chiếu phim, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị dụng cụ y tế.                                                                                                                       |
| Nhóm 7    | Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Nhóm 8    | Nhóm hàng đặc biệt gồm: Hàng lỏng có nguồn gốc hóa thạch: xăng, dầu, hóa chất các loại, nhựa đường, khí hóa lỏng, axit, chất lỏng độc hại; hàng lỏng có nguồn gốc nông sản: mật mía, dầu thực vật...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

## II. BẢNG GIÁ XẾP DỠ

- Bảng giá dịch vụ tại các Phụ lục đính kèm có thể thay đổi theo biến động thị trường ( nhiên liệu, nhân công, thiết bị, ...);

- Tùy theo từng trường hợp cụ thể, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai sẽ quyết định giá.

### 1. Bảng giá xếp dỡ hàng tổng hợp tại Cảng Long Bình Tân bằng Cầu bờ : Phụ lục 1

Trường hợp xếp dỡ hàng tổng hợp bằng cầu tàu tại Cảng Long Bình Tân, giá dịch vụ xếp dỡ sẽ được thỏa thuận tùy theo nhóm hàng loại hàng cụ thể.

### 2. Bảng giá xếp dỡ hàng tổng hợp Xuất Nhập khẩu tại Cảng Gò Dầu bằng Cầu tàu: Phụ lục 2

### 3. Bảng giá xếp dỡ hàng tổng hợp Xuất Nhập khẩu bằng Cầu bờ tại Cảng Gò Dầu:

- Trong trường hợp tàu không có cầu tàu hoặc cầu tàu không sử dụng được, giá dịch vụ xếp dỡ hàng bằng cầu bờ bằng giá xếp dỡ hàng bằng cầu tàu cộng thêm đơn giá thuê cầu bờ.

- Đơn giá thuê cầu bờ được tính theo sản lượng do cầu bờ thực hiện. Đơn giá thuê cầu bờ từ 20.000 đồng/tấn đến 45.000 đồng/tấn được thỏa thuận tùy theo nhóm hàng, loại hàng cụ thể.

### 4. Bảng giá xếp dỡ hàng tổng hợp Xuất Nhập nội tại Cảng Gò Dầu bằng Cầu bờ : Phụ lục 3

### 5. Bảng giá xếp dỡ hàng tổng hợp Xuất Nhập nội tại Cảng Gò Dầu bằng Cầu tàu:

Đối với tàu > 4.000 DWT: Trường hợp xếp dỡ bằng cầu tàu, mức giảm giá xếp dỡ sẽ được thỏa thuận tùy theo nhóm hàng, loại hàng cụ thể. Mức giảm giá không nhỏ hơn 80% biểu giá xếp dỡ bằng cầu bờ.

### 6. Các trường hợp thỏa thuận giảm giá xếp dỡ: (Các trường hợp khác sẽ được thỏa thuận)

- Biểu giá dịch vụ xây dựng theo qui trình xếp dỡ hàng hàng hóa. Trong trường hợp chủ tàu/chủ hàng được Cảng cho phép thực hiện một phần qui trình xếp dỡ, mức giảm giá sẽ được thỏa thuận tùy theo trường hợp cụ thể.

- Hàng xếp dỡ ngoài phao, sà lan chuyển tải và xếp dỡ tại cảng.

### 7. Các trường hợp thỏa thuận tăng giá xếp dỡ:

| Các nhóm hàng tăng thu                                                                 | Mức tăng                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hàng Than cục                                                                          | Tăng từ 6% đến 8% so với Than cám, Than bùn xá                                                                              |
| Hàng Phân bón xá                                                                       | Tăng 10% so với Bột đá xá                                                                                                   |
| Hàng xá bụi bẩn, ô nhiễm như: clinker, quặng Apatit, quặng Bô xít, Sỉ sắt, Tro bay,... | Tăng từ 10% đến 20% so với Bột đá xá tùy theo mức độ ô nhiễm. Đối với Clinker, Tro bay tăng 50% so với Bột đá xá.           |
| Hàng xá khó xếp dỡ như: Đất sét ướt, Đất sinh, Trấu ép, Bã điều,...                    | Tăng từ 10% đến 40% so với Bột đá xá tùy theo độ ẩm, tỷ lệ trọng lượng. Đối với Trấu ép, Bã điều tăng 50% so với Bột đá xá. |
| Hàng nông sản xá như Bắp hạt, Mì lát                                                   | Tăng 40% so với Bột đá xá                                                                                                   |

|                                                                                                                  |                                                                                             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hàng xá khó xếp dỡ như Đá học, Đá tảng, Thép phế                                                                 | Tăng từ 70% đến 80% so với Bột đá xá tùy theo kích thước                                    |
| Các loại hàng xá dơ bẩn, có mùi hôi như Tôm khô, mắm, Xương súc vật, Cá khô, Cao su sống, Lưu huỳnh              | Tăng 50% so với Bột đá xá tùy theo độ ô nhiễm                                               |
| Hàng xá yêu cầu không được pha lẫn tạp chất, bảo đảm độ tinh khiết trong quá trình làm hàng như cát silicat      | Tăng 20% nếu sử dụng cơ giới gom vét; tăng 80% nếu gom vét thủ công so với cát, đá xây dựng |
| Hàng xá bị đè nén, đóng thành tảng, cục phải đập ra mới xếp dỡ được                                              | Tăng với số hàng thực tế phải đập phá: mức tăng tối thiểu 50% tùy theo độ đè nén, kết dính  |
| Hàng bao, túi độc hại như bột nhẹ, soda, thạch cao, vôi bột, xỉ sắt, bụi lò,                                     | Tăng 15% so với hàng bao, túi.                                                              |
| Hàng bao, túi cắt miệng xô xá, không phân biệt loại hàng                                                         | Tăng tùy theo kiểu bao, túi.                                                                |
| Hàng bao, túi xếp không ngay ngắn, hàng phải giữ kéo, hàng đặc biệt khó xếp dỡ khác                              | Tăng tùy theo năng suất xếp dỡ                                                              |
| Hàng thép tấm có chiều dài 6-12m                                                                                 | Tăng từ 15% trở lên so với hàng tôn cuộn                                                    |
| Hàng hóa chất lỏng bơm qua hệ thống ống kín, độc hại, dễ cháy nổ như gas hóa lỏng, có nguồn gốc dầu mỏ hóa thạch | Tăng từ 40% đến 60% so với nhựa đường tùy theo độ bắt cháy, nổ.                             |
| Hàng hóa chất lỏng bơm qua hệ thống ống kín, độc hại có tính axit, ăn mòn                                        | Tăng 80% - 100% so với nhựa đường                                                           |
| Hàng phải sử dụng xe cơ giới phụ trợ trên cầu cảng hoặc dưới hầm tàu                                             | Tăng áp dụng với số hàng thực tế phải sử dụng xe cơ giới phụ trợ                            |
| Các trường hợp phải thu tăng giá xếp dỡ không nêu trên                                                           | Đơn giá tăng sẽ được thỏa thuận tùy theo trường hợp cụ thể                                  |

#### 8. Các trường hợp tính giá khác:

- Các loại hàng hóa khác không nêu Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ, đơn giá được thỏa thuận tùy theo trường hợp cụ thể.
- Trường hợp Cảng đồng ý để Chủ tàu/Chủ hàng đưa công nhân và phương tiện thiết bị vào Cảng thực hiện hoàn toàn quá trình xếp dỡ hàng hóa, Cảng thu 50% đơn giá trong biểu giá dịch vụ xếp dỡ trên.
- Trường hợp xếp dỡ đảo hàng:
  - Trong cùng một hầm tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu- Xe trong bảng giá xếp dỡ.
  - Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: tính bằng 70% đơn giá Tàu-Xe trong bảng giá xếp dỡ.
  - Có qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá Tàu-Xe.
- Trường hợp dỡ hàng giao thẳng phương tiện thủy có thông qua cầu cảng, đơn giá tính bằng 150% đơn giá dỡ hàng Tàu-Xe bằng cầu tàu cộng thêm 50% đơn giá thuê cầu bờ để dỡ hàng (chưa tính chi phí vận chuyển bộ nếu có).

#### 9. Bảng giá giao nhận, kiểm điểm, cân hàng tổng hợp: Phục lục 4

## PHẦN C

### GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY

#### I. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN VÀ BUỘC CỎI DÂY, CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐIỆN, THU GOM RÁC THẢI SINH HOẠT

##### 1. Phương pháp tính:

- Thời gian tính giá dịch vụ cầu bến được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu thủy, phương tiện thủy mở khỏi bích neo.
- Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, giá cầu bến tính theo thời gian và đơn giá thực tế phương tiện đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.
- Tàu thủy không phân biệt quốc tịch được Nhà nước Việt Nam cho phép vận tải nội địa, việc áp dụng biểu giá dịch vụ đối với tàu vận chuyển hàng xuất nhập khẩu hay tàu vận chuyển xuất nhập nội được xác định:

**Lướt vào cảng:** Áp dụng biểu giá tàu vận chuyển nội địa hàng xuất nhập nội nếu đồng thời có đủ hai điều kiện:

- Tàu thủy đến từ một cảng Việt Nam khác;
- Khi vào cảng, trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu.

Nếu không thỏa mãn đồng thời hai điều kiện trên sẽ áp dụng biểu giá tàu vận chuyển quốc tế hàng xuất nhập khẩu.

**Lướt rời cảng:** Áp dụng biểu giá tàu vận chuyển nội địa hàng xuất nhập nội nếu đồng thời có đủ hai điều kiện:

- Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng Việt Nam khác;
- Khi rời cảng, trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu.

Nếu không thỏa mãn đồng thời hai điều kiện trên sẽ áp dụng biểu giá tàu vận chuyển quốc tế hàng xuất nhập khẩu.

##### 2. Bảng giá dịch vụ cầu bến, buộc cỏi dây đối với tàu thủy, phương tiện thủy: Phụ lục 5

##### 3. Giá dịch vụ cung cấp nước ngọt, điện, thu gom rác thải sinh hoạt: Phụ lục 6

#### II. BẢNG GIÁ TÀU LAI DẮT HỖ TRỢ CẬP, RỜI CẢNG: Phụ lục 7

- Bảng giá tàu lai dắt áp dụng với tất cả đối tượng tàu thủy, phương tiện thủy phải sử dụng tàu lai dắt hỗ trợ cập, rời cảng theo Nội qui Cảng biển do Cảng vụ Hàng Hải Đồng Nai ban hành ngày 24/04/2018.

- Bảng giá tàu lai dắt áp dụng với tất cả đối tượng tàu thủy, phương tiện thủy cập, rời các Cảng Gò Dầu do Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai quản lý.

#### III. BẢNG GIÁ XE QUUA CÔNG: Phụ lục 8

- Các trường hợp giá vé thu tiền xe qua cổng Cảng ghi trong hợp đồng dịch vụ thì được thực hiện theo hợp đồng đã ký.

- Tất cả các xe ô tô các loại chở khách tới thăm quan hoặc công tác tại cảng và xe vào cân hàng nhưng không giao nhận không thu vé xe qua cổng.

- Tất cả các xe bên ngoài cung ứng hàng hóa ( thực phẩm, dầu nhớt): dầu DO, FO, dầu thải, nhớt thải, nhớt, thực phẩm...và chở vật tư, nguyên liệu phục vụ cho các công trình của Cảng không thu vé xe qua cổng.

- Tất cả các trường hợp miễn, giảm vé qua cổng Cảng so với qui định Phụ lục 8 phải được Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản để các đơn vị có cơ sở thực hiện.

#### **IV. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁC: Phụ lục 9**

- Dọn vệ sinh hầm hàng, Quét rửa mặt boong: Thỏa thuận.
- Chằng buộc, chèn lót hàng hóa: Thỏa thuận
- Vệ sinh cầu cảng: Thỏa thuận
- Đóng mở nắp hầm hàng: Thỏa thuận
- Đóng bao, may bao, cân hàng: Thỏa thuận
- Các dịch vụ khác chưa kể ở trên: Thỏa thuận

### **PHẦN D GIÁ DỊCH VỤ LƯU KHO, BÃI – THUÊ KHO BÃI, CUNG ỨNG HÀNG HÓA**

**I. BẢNG GIÁ LƯU KHO, BÃI – THUÊ KHO BÃI: Phụ lục 10**

**II. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CUNG ỨNG HÀNG HÓA: Phụ lục 11**

### **PHẦN E BẢNG GIÁ THU TIỀN CHẤT THẢI NGUY HẠI, RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP KHÔNG NGUY HẠI, RÁC THẢI SINH HOẠT (Phụ lục 12)**



**PHỤ LỤC 1**  
**BẢNG GIÁ XẾP DỠ HÀNG TỔNG HỢP**  
**TẠI CẢNG LONG BÌNH TÂN**

( GIÁ VNĐ/TẤN - CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-CDN ngày 17 tháng 3 năm 2023 của  
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

| Nhóm hàng                                     | Loại hàng                                 | Tàu/Sà lan -<br>Xe<br>hoặc ngược<br>lại bằng cầu<br>bờ | Ghi chú                                    |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Nhóm 1:</b><br>Hàng xá                     | Cát, Đất, Đá xây dựng (< 60mm)            | 21.000                                                 |                                            |
|                                               | Than cám, Than bùn                        | 26.000                                                 |                                            |
|                                               | Than nguyên khai                          | 37.000                                                 |                                            |
|                                               | Bột đá, Đất sét khô                       | 33.000                                                 |                                            |
| <b>Nhóm 2:</b><br>Hàng bao, túi               | Hàng túi 1000 -1.500 kg                   | 36.000                                                 |                                            |
|                                               | Hàng bao 50 kg                            | 47.000                                                 |                                            |
|                                               | Hàng bao 20-25 kg                         | 49.000                                                 |                                            |
| <b>Nhóm 3:</b><br>Hàng thanh,<br>cọc, bó      | Sắt thép thành phẩm (bó, cuộn), phôi thép | 26.000                                                 |                                            |
|                                               | Cọc bê tông                               | 35.000                                                 |                                            |
| <b>Nhóm 4:</b><br>Hàng thùng,<br>kiện, pallet | Gỗ băm, viên nén đóng thùng               | 40.500                                                 |                                            |
|                                               | Gạch men (nguyên pallet)                  | 43.000                                                 |                                            |
|                                               | Nhót phuy                                 | 60.000                                                 |                                            |
|                                               | Tôn cuộn                                  | 25.000                                                 |                                            |
| <b>Nhóm 5:</b><br>Hàng không<br>quy cách      | Cao su bành                               | 40.000                                                 |                                            |
|                                               | Gỗ tạp                                    | 38.000                                                 |                                            |
| <b>Nhóm 6:</b><br>Hàng quá khổ                | Siêu trường                               | Thỏa thuận                                             |                                            |
|                                               | Siêu trọng                                | Thỏa thuận                                             |                                            |
| <b>Nhóm 7:</b><br>Xe nguyên<br>chiếc          | Trọng lượng dưới 10 tấn                   | 3.000.000                                              | Đơn vị<br>tính<br>cước:<br>nguyên<br>chiếc |
|                                               | Trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn     | 6.000.000                                              |                                            |
|                                               | Trọng lượng trên 20 tấn                   | Thỏa thuận                                             |                                            |
| <b>Nhóm 8:</b><br>Hàng đặc biệt               | Mật rỉ, Dầu thực vật                      | 25.000                                                 | Chủ hàng<br>tự làm                         |
|                                               | LPG                                       | 42.000                                                 |                                            |



**Nguyễn Ngọc Tuấn**

**PHỤ LỤC 2**  
**BẢNG GIÁ XẾP DỠ HÀNG TỔNG HỢP XUẤT NHẬP KHẨU**  
**TẠI CẢNG GÒ DẦU**

( GIÁ VNĐ/TẤN - CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 189/QĐ-CDN ngày 17 tháng 3 năm 2023 của  
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

| Nhóm hàng                                | Loại hàng                                 | Tàu - Xe<br>hoặc ngược lại<br>bằng cầu tàu | Ghi chú                                |
|------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Nhóm 1:</b><br>Hàng xá                | Cát, Đất, Đá xây dựng (< 60mm)            | 21.000                                     |                                        |
|                                          | Than đá                                   | 35.000                                     |                                        |
|                                          | Bột đá, Đất sét khô                       | 35.000                                     |                                        |
| <b>Nhóm 2:</b><br>Hàng bao, túi          | Hàng túi 1000-1.500 kg                    | 36.000                                     |                                        |
|                                          | Hàng bao 50 kg                            | 47.000                                     |                                        |
|                                          | Hàng bao 20-25 kg                         | 52.000                                     |                                        |
| <b>Nhóm 3:</b><br>Hàng thanh,<br>cọc, bó | Cọc bê tông                               | 35.000                                     |                                        |
|                                          | Sắt thép thành phẩm (bó, cuộn), phôi thép | 30.000                                     |                                        |
| <b>Nhóm 4:</b><br>Hàng thùng,<br>pallet  | Gạch men (nguyên pallet)                  | 43.000                                     |                                        |
|                                          | Gỗ băm, viên nén đóng thùng               | 40.500                                     |                                        |
|                                          | Tôn cuộn                                  | 28.000                                     |                                        |
| <b>Nhóm 5:</b><br>Hàng không<br>quy cách | Gỗ tạp (Ø < 40cm)                         | 38.000                                     |                                        |
|                                          | Cao su bành                               | 40.000                                     |                                        |
| <b>Nhóm 6:</b><br>Hàng quá khổ           | Siêu trường                               | Thỏa thuận                                 |                                        |
|                                          | Siêu trọng                                | Thỏa thuận                                 |                                        |
| <b>Nhóm 7:</b><br>Xe nguyên<br>chiếc     | Trọng lượng dưới 10 tấn                   | 4.000.000                                  | Đơn vị<br>tính cước<br>nguyên<br>chiếc |
|                                          | Trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn     | 6.000.000                                  |                                        |
|                                          | Trọng lượng trên 20 tấn                   | Thỏa thuận                                 |                                        |
| <b>Nhóm 8:</b><br>Hàng đặc biệt          | Mật rỉ, Dầu thực vật, phân vi sinh        | 31.500                                     | Chủ<br>hàng<br>tự làm                  |
|                                          | Nhựa đường                                | 31.500                                     |                                        |



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Ngọc Tuấn**

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢNG GIÁ XẾP DỠ HÀNG TỔNG HỢP XUẤT NHẬP NỘI**  
**TẠI CẢNG GÒ DẦU**

( GIÁ VNĐ/TẤN - CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)  
Ban hành kèm theo Quyết định số: 185 /QĐ-CDN ngày 17 tháng 3 năm 2023 của  
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

| Nhóm hàng                             | Loại hàng                                 | Tàu/Sà lan - Xe hoặc ngược lại bằng cầu bờ | Ghi chú                        |
|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Nhóm 1:</b><br>Hàng xá             | Cát, Đất, Đá xây dựng (< 60mm)            | 21.000                                     |                                |
|                                       | Bột đá, Đất sét khô                       | 33.000                                     |                                |
|                                       | Than cám, than bùn                        | 33.000                                     |                                |
| <b>Nhóm 2:</b><br>Hàng bao, túi       | Hàng túi 1000-1.500 kg                    | 36.000                                     |                                |
|                                       | Hàng bao 50 kg                            | 47.000                                     |                                |
|                                       | Hàng bao 20-25 kg                         | 52.000                                     |                                |
| <b>Nhóm 3:</b><br>Hàng thanh, cọc, bó | Sắt thép thành phẩm (bó, cuộn), phôi thép | 30.000                                     |                                |
|                                       | Cọc bê tông                               | 35.000                                     |                                |
| <b>Nhóm 4:</b><br>Hàng thùng, pallet  | Gạch men (nguyên pallet)                  | 43.000                                     |                                |
|                                       | Gỗ băm, viên nén đóng thùng               | 40.500                                     |                                |
|                                       | Tôn cuộn                                  | 30.000                                     |                                |
| <b>Nhóm 5:</b><br>Hàng không quy cách | Gỗ tạp (Ø < 40cm)                         | 38.000                                     |                                |
|                                       | Cao su bành                               | 40.000                                     |                                |
| <b>Nhóm 6:</b><br>Hàng quá khổ        | Siêu trường                               | Thỏa thuận                                 |                                |
|                                       | Siêu trọng                                | Thỏa thuận                                 |                                |
| <b>Nhóm 7:</b><br>Xe nguyên chiếc     | Trọng lượng dưới 10 tấn                   | 4.000.000                                  | Đơn vị tính cước: nguyên chiếc |
|                                       | Trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn     | 6.000.000                                  |                                |
|                                       | Trọng lượng trên 20 tấn                   | Thỏa thuận                                 |                                |
| <b>Nhóm 8:</b><br>Hàng đặc biệt       | Mật rỉ, Dầu thực vật, phân vi sinh        | 31.500                                     | Chủ hàng tự làm                |
|                                       | Nhựa đường                                | 29.000                                     |                                |



**Nguyễn Ngọc Tuấn**

**PHỤ LỤC 4**  
**BẢNG GIÁ GIAO NHẬN, KIỂM ĐẾM, CÂN HÀNG TỔNG HỢP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**  
( GIÁ VNĐ/TẤN - CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 186/QĐ-CDN ngày 17 tháng 3 năm 2023 của  
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

| Stt | Loại hàng                                                                                               | Đơn giá    | Ghi chú                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------|
| 1   | Cân hàng các loại hàng rời, bao, kim khí, bách hóa, máy móc, thiết bị, loại xe, các loại hàng khác,.... | 3.000      |                           |
| 2   | Giao nhận/kiểm đếm hàng xá                                                                              | 2.000      |                           |
| 3   | Giao nhận hàng bao, kim khí, sắt thép                                                                   | 3.000      |                           |
| 4   | Giao nhận hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, khác                                                        | 8.000      |                           |
| 5   | Giao nhận các loại xe                                                                                   | 73.500     | Đơn giá tính nguyên chiếc |
| 6   | Giao nhận các loại hàng khác                                                                            | Thỏa thuận |                           |

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Ngọc Tuấn**

**PHỤ LỤC 5**  
**BẢNG GIÁ CẦU BẾN, BUỘC CỎI DÂY**  
**ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN THỦY**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**  
( GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-CDN ngày 17 tháng 3 năm 2023 của  
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

**I. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU BẾN:**

**1. Đối với phương tiện vận chuyển hàng xuất nhập khẩu:**

| Dịch vụ                                            | Đơn giá<br>(USD/GT/Giờ) |
|----------------------------------------------------|-------------------------|
| - Đỗ tại cầu                                       | 0,0031                  |
| - Cập mạn với tàu khác tại cầu                     | 0,0015                  |
| - Nhận được lệnh rời cảng nhưng vẫn chiếm dụng cầu | 0,0060                  |

**2. Đối với phương tiện vận chuyển hàng xuất nhập nội :**

**2.1 Đối với phương tiện là tàu thủy:**

| Dịch vụ                                            | Đơn giá<br>(Đồng/GT/Giờ) |
|----------------------------------------------------|--------------------------|
| - Đỗ tại cầu                                       | 19                       |
| - Cập mạn với tàu khác tại cầu                     | 11,5                     |
| - Nhận được lệnh rời cảng nhưng vẫn chiếm dụng cầu | 19                       |
| - Mức thu tối thiểu đối với tàu                    | 450.000 đồng/lần         |

**Trong đó:**

| Nội dung                                              | Giá sử dụng dịch vụ<br>cầu bến, cập mạn tại cầu | Giá dịch vụ tiện ích<br>cầu bến |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|
| - Đỗ tại cầu cảng                                     | 15                                              | 4                               |
| - Cập mạn tàu khác tại cầu                            | 7,5                                             | 4                               |
| - Nhận được lệnh rời cảng nhưng<br>vẫn chiếm dụng cầu | 15                                              | 4                               |

Giá dịch vụ tiện ích cầu bến bao gồm: giá an ninh, môi trường cầu bến, đèn điện chiếu sáng, vệ sinh, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, duy tu, bảo dưỡng cầu bến định kỳ, nạo vét vùng nước trước bến, ...

**2.2 Đối với phương tiện là xà lan, ghe:**

| Dịch vụ                            | Đơn giá<br>(Đồng/GT/Giờ) |
|------------------------------------|--------------------------|
| - Cập cầu/cập mạn:                 | 550 đồng/tấn/phương tiện |
| - Mức thu tối thiểu đối với xà lan | 200.000 đồng/lần         |
| - Mức thu tối thiểu đối với ghe    | 100.000 đồng/lần         |

## II. BẢNG GIÁ BUỘC CỎI DÂY ĐỎI VỚI PHƯƠNG TIỆN CẤP CẦU HOẶC CẤP MẠN:

### 1. Đối với phương tiện vận chuyển hàng xuất nhập khẩu:

Đơn vị tính: USD/Lần buộc hoặc cỏi

| Trọng tải tàu              | Giá tại cầu cảng |
|----------------------------|------------------|
| Nhỏ hơn 500 GT             | 15               |
| Từ 500 GT đến 1.000 GT     | 20               |
| Từ 1.001 GT đến 4000 GT    | 35               |
| Từ 4.001 đến 10.000 GT     | 45               |
| Từ 10.001 GT đến 15.000 GT | 60               |
| Từ 15.001 GT đến 20.000 GT | 80               |
| Từ 20.001 GT trở lên       | 100              |

### 2. Đối với phương tiện vận chuyển hàng xuất nhập nội:

Đơn vị tính: Đồng/Lần buộc hoặc cỏi

| Trọng tải tàu              | Giá tại cầu cảng |
|----------------------------|------------------|
| Nhỏ hơn 500 GT             | 210.000          |
| Từ 500 GT đến 1.000 GT     | 315.000          |
| Từ 1.001 GT đến 4000 GT    | 630.000          |
| Từ 4.001 đến 10.000 GT     | 945.000          |
| Từ 10.001 GT đến 15.000 GT | 1.155.000        |
| Từ 15.001 GT đến 20.000 GT | 1.365.000        |
| Từ 20.001 GT trở lên       | 1.575.000        |

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Tuấn



**PHỤ LỤC 6**  
**BẢNG GIÁ CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC, THU GOM RÁC**  
**SINH HOẠT CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**  
( GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-CDN ngày 17 tháng 3 năm 2023 của  
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

**I. BẢNG GIÁ CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC NGỌT**

**1. Giá cung cấp nước ngọt:**

| Dịch vụ                                                                                                                                         | Đơn giá                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>1.1 Căng cấp nước ngọt theo yêu cầu của Chủ tàu hoặc Đại lý cho các tàu thủy, phương tiện thủy vận chuyển hàng hóa neo đậu tại cầu cảng:</b> |                            |
| - Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch nước ngoài                                                                                       | 77.000 đồng/m <sup>3</sup> |
| - Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch Việt Nam                                                                                         | 44.000 đồng/m <sup>3</sup> |
| <b>1.2 Căng cấp nước ngọt cho các đơn vị, Công ty đóng trong cảng (chưa bao gồm 10% hao hụt):</b>                                               |                            |
| - Đối với các đơn vị, khách hàng hoạt động tại địa bàn của cảng                                                                                 | 33.000 đồng/m <sup>3</sup> |
| - Hộ dân dùng sinh hoạt, căn tin                                                                                                                | 22.000 đồng/m <sup>3</sup> |

**2. Giá cung cấp điện**

| Dịch vụ                                                                                                                                          | Đơn giá        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>2.1 Căng cấp điện cho tàu thủy, phương tiện thủy vận chuyển hàng hóa neo đậu cầu cảng theo đơn đặt hàng của Chủ tàu hoặc Đại lý xác nhận.</b> |                |
| - Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch nước ngoài                                                                                        | 3.810 đồng/Kwh |
| - Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch Việt Nam                                                                                          | 3.800 đồng/Kwh |
| <b>2.2 Căng cấp điện cho các đơn vị, công ty đóng trong cảng (chưa bao gồm 10% hao hụt).</b>                                                     | 3.800 đồng/Kwh |

**II. BẢNG GIÁ THU GOM RÁC SINH HOẠT**

1. Giá thu gom rác thải sinh hoạt của tàu thủy, phương tiện thủy vận chuyển hàng hóa neo đậu tại cầu cảng theo đơn hàng của Chủ tàu hoặc Đại lý xác nhận. Ít nhất hai ngày phải đổ rác một lần. Lần đầu tính từ lúc tàu cập cảng.

| Dịch vụ                                                        | Đơn giá          |
|----------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch nước ngoài</b> |                  |
| - Dưới 200 GT                                                  | 262.500 đồng/lần |

|                                                              |                  |
|--------------------------------------------------------------|------------------|
| - Từ 200 GT đến 15.000 GT                                    | 525.000 đồng/lần |
| - Lớn hơn 15.000 GT                                          | 630.000 đồng/lần |
| <b>Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch Việt Nam</b> |                  |
| - Dưới 200 GT                                                | 150.000 đồng/lần |
| - Từ 200 GT đến 15.000 GT                                    | 300.000 đồng/lần |
| - Lớn hơn 15.000 GT                                          | 500.000 đồng/lần |

**2. Giá thu gom rác thải sinh hoạt của các đơn vị, Công ty đóng trong cảng. Ít nhất một tháng một lần**

| Dịch vụ                                                             | Đơn giá    |
|---------------------------------------------------------------------|------------|
| Đối với các đơn vị, Công ty là thành viên hoặc Công ty con của cảng | Thỏa thuận |
| Đối với các đơn vị, công ty khác                                    | Thỏa thuận |

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Ngọc Tuấn**



**PHỤ LỤC 7**  
**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI DẮT VÀO HOẶC RA CẦU CẢNG**  
**KHU VỰC CẢNG GÒ DẦU**  
**(GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-CDN ngày 17 tháng 3 năm 2023 của  
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

**1. Qui định số lượng, công suất tàu lai và thời gian hỗ trợ lai dắt:**

- Số lượng và công suất tàu lai dắt hỗ trợ được thực hiện theo Nội qui cảng biển của Cảng vụ Hàng Hải Đồng Nai.

- Thời gian lai dắt là 1,5 giờ/1 lượt Vào hoặc Ra, thời gian lai dắt đã được thống nhất của Chủ tàu/Đại diện chủ tàu khi lai dắt thực tế tại khu vực cảng.

**2. Giá dịch vụ lai dắt:**

**2.1 Phương tiện nội vận tải hàng hóa nội địa:**

| STT | CHIỀU DÀI TÀU<br>- LOA (m) | TÀU LAI HỖ TRỢ                                                                 | ĐƠN GIÁ<br>(Đồng/lượt vào+lượt ra) |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 1   | $80 \leq LOA < 90$         | 1 Tàu lai công suất tối thiểu 500HP                                            | 12.600.000                         |
| 2   | $90 \leq LOA < 110$        | 2 Tàu lai công suất 1 Tàu lai tối thiểu 500HP                                  | 22.200.000                         |
| 3   | $110 \leq LOA < 130$       | 2 Tàu lai công suất 1 Tàu lai tối thiểu 1.000HP                                | 36.600.000                         |
| 4   | $130 \leq LOA < 150$       | 2 Tàu lai công suất 1 Tàu lai tối thiểu 1.000HP và 1 Tàu lai tối thiểu 1.500HP | 40.800.000                         |
| 5   | $150 \leq LOA < 170$       | 2 Tàu lai công suất 1 Tàu lai tối thiểu 1.500HP                                | 45.000.000                         |
| 6   | $170 \leq LOA < 190$       | 2 Tàu lai công suất 1 Tàu lai tối thiểu 2.000HP                                | 60.000.000                         |

**2.2 Phương tiện ngoại vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:**

| STT | CHIỀU DÀI TÀU -<br>LOA (m) | TÀU LAI HỖ TRỢ                                                                 | ĐƠN GIÁ<br>(USD/lượt vào+lượt ra) |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | $80 \leq LOA < 90$         | 1 Tàu lai công suất tối thiểu 500HP                                            | 700                               |
| 2   | $90 \leq LOA < 110$        | 2 Tàu lai công suất 1 Tàu lai tối thiểu 500HP                                  | 1.500                             |
| 3   | $110 \leq LOA < 130$       | 2 Tàu lai công suất 1 Tàu lai tối thiểu 1.000HP                                | 2.250                             |
| 4   | $130 \leq LOA < 150$       | 2 Tàu lai công suất 1 Tàu lai tối thiểu 1.000HP và 1 Tàu lai tối thiểu 1.500HP | 2.750                             |
| 5   | $150 \leq LOA < 170$       | 2 Tàu lai công suất 1 Tàu lai tối thiểu 1.500HP                                | 3.750                             |
| 6   | $170 \leq LOA < 190$       | 2 Tàu lai công suất 1 Tàu lai tối thiểu 2.000HP                                | 4.700                             |



### 2.3 Phương tiện nội vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

| STT | CHIỀU DÀI TÀU -<br>LOA (m)  | TÀU LAI HỖ TRỢ                                                                 | ĐƠN GIÁ<br>(Đồng/lượt vào + lượt ra) |
|-----|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 1   | $80 \leq \text{LOA} < 90$   | 1 Tàu lai công suất tối thiểu 500HP                                            | 14.500.000                           |
| 2   | $90 \leq \text{LOA} < 110$  | 2 Tàu lai công suất 1 Tàu lai tối thiểu 500HP                                  | 28.800.000                           |
| 3   | $110 \leq \text{LOA} < 130$ | 2 Tàu lai công suất 1 Tàu lai tối thiểu 1.000HP                                | 44.800.000                           |
| 4   | $130 \leq \text{LOA} < 150$ | 2 Tàu lai công suất 1 Tàu lai tối thiểu 1.000HP và 1 Tàu lai tối thiểu 1.500HP | 52.800.000                           |
| 5   | $150 \leq \text{LOA} < 170$ | 2 Tàu lai công suất 1 Tàu lai tối thiểu 1.500HP                                | 66.700.000                           |
| 6   | $170 \leq \text{LOA} < 190$ | 2 Tàu lai công suất 1 Tàu lai tối thiểu 2.000HP                                | 85.400.000                           |

### 2.4. Các trường hợp khác:

- Phương tiện có chiều dài LOA < 80m khi vào cảng có yêu cầu sử dụng tàu lai thì áp dụng giá như sau:

- Phương tiện nội 8.000.000 đồng/lượt vào + lượt ra;
- Phương tiện nội vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu: 12.500.000 đồng/lượt vào + lượt ra;
- Phương tiện ngoại: 600 USD/ lượt vào + lượt ra.

- Trong trường hợp đặc thù sử dụng lai dắt đối với phương tiện Sà lan nội; Sà lan ngoại có trọng tải từ 5.000 DWT đến 10.000 DWT và chiều dài từ  $80\text{m} \leq \text{LOA} < 90\text{m}$ ; từ 7.500 DWT đến 15.000 DWT và chiều dài từ  $90\text{m} \leq \text{LOA} < 100\text{m}$  khi vào cảng được tính giá theo chiều dài của phương tiện theo đơn giá Mục 2.1 hoặc Mục 2.2 hoặc Mục 2.3 nêu trên.

- Các trường hợp phát sinh khác sẽ do hai bên thỏa thuận trước khi thực hiện cung cấp dịch vụ.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn



**PHỤ LỤC 8**  
**BẢNG GIÁ THU TIỀN VÉ XE QUA CỒNG TẠI CÔNG**  
**TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**  
( GIÁ BAO GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-CDN ngày 17 tháng 3 năm 2023 của  
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

| Số TT | Nội dung                                                                                                                      | Đơn giá<br>( Đồng/ lượt vào+ra) |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1     | Tất cả xe vận chuyển container các loại; Vận chuyển hàng sắt thép, hàng tôn cuộn.                                             | 15.000                          |
| 2     | Tất cả các xe chở hàng tổng hợp có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa < 15 tấn ( hàng hóa <15 tấn)                          | 10.000                          |
| 3     | Tất cả các xe chở hàng tổng hợp có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa từ 15 tấn đến nhỏ hơn 30 tấn (15 ≤ hàng hóa < 30 tấn) | 15.000                          |
| 4     | Tất cả các xe chở hàng tổng hợp có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa từ 30 tấn trở lên ( hàng hóa ≥ 30 tấn )               | 30.000                          |

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Ngọc Tuấn**

**PHỤ LỤC 9**  
**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁC TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CẢNG ĐỒNG NAI**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 189/QĐ-CDN ngày 11 tháng 3 năm 2023 của  
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

| Stt | Loại hàng                                | Đơn giá    |
|-----|------------------------------------------|------------|
| 1   | Dọn vệ sinh hầm hàng, Quét rửa mặt boong | Thỏa thuận |
| 2   | Chằng buộc, chèn lót hàng hóa            | Thỏa thuận |
| 3   | Vệ sinh cầu cảng                         | Thỏa thuận |
| 4   | Đóng mở nắp hầm hàng                     | Thỏa thuận |
| 5   | Đóng bao, may bao, cân hàng              | Thỏa thuận |
| 6   | Các dịch vụ khác chưa kể ở trên          | Thỏa thuận |

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Ngọc Tuấn**

**PHỤ LỤC 10**  
**BẢNG GIÁ THUÊ BÃI, THUÊ KHO, LƯU KHO - BÃI**  
**TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**  
( GIÁ CHƯA GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 189/QĐ-CDN ngày 11 tháng 3 năm 2023 của  
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

| Số TT | Dịch vụ                                  | Đơn giá                           |
|-------|------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1     | Thuê bãi thô                             | 14.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng |
| 2     | Thuê bãi tráng nhựa hoặc bê tông xi măng | 25.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng |
| 3     | Thuê kho                                 | Thỏa thuận                        |
| 4     | Các trường hợp đặc biệt                  | Thỏa thuận                        |

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Ngọc Tuấn**

**PHỤ LỤC 11**  
**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CUNG ỨNG HÀNG HÓA TẠI**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**  
( GIÁ BAO GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-CDN ngày 18 tháng 3 năm 2023 của  
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

| Số TT | Nội dung                                    | Đơn giá                                      | Ghi chú                        |
|-------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|
| 1     | Thu phí dầu DO, nhớt                        | 50 đồng/lít                                  | Không thu<br>vé xe qua<br>cổng |
| 2     | Thu phí dịch vụ cung ứng thực phẩm          | 10% tổng giá trị tiền được ghi trên hóa đơn  |                                |
| 3     | Thu phí dầu FO, dầu thải, nhớt thải         | 20 đồng/lít                                  |                                |
| 4     | Hàng lẻ không hóa đơn (mì tôm, sơn, gạo...) | 2.000 đồng/thùng, bao, không thu xe qua cổng |                                |
| 5     | Tàu nội tự mua thực phẩm mang vào           | Không thu phí, thu xe qua cổng               |                                |

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Ngọc Tuấn**

**PHỤ LỤC 12**  
**BẢNG GIÁ THU TIỀN CHẤT THẢI NGUY HẠI,**  
**RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP KHÔNG NGUY HẠI, RÁC THẢI**  
**SINH HOẠT**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-CDN ngày 17 tháng 3 năm 2023 của  
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

Quy định về việc thu tiền chất thải từ khách hàng hàng thuê kho/bãi/nhà thầu và Chủ phương tiện tàu/thuyền cập tại các cảng thuộc Công ty CP Cảng Đồng Nai quản lý được áp dụng theo Quyết định số 113/QĐ-CDN-HCTH ngày 01 tháng 02 năm 2022 được Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ký ban hành.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Ngọc Tuấn**